

Số: 34 /2014/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2014

**THÔNG TƯ**  
**Hướng dẫn kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu**

*Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa năm 2007;*

*Căn cứ Luật An toàn thực phẩm năm 2010;*

*Căn cứ Nghị định 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn thực phẩm;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối;*

*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu:*

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định nội dung, thủ tục kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Việc nhập khẩu muối trong các trường hợp sau đây không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này và được thực hiện theo các quy định quản lý hiện hành:

- a) Tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh.
- b) Nhập khẩu để phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu hoặc gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài.
- c) Hành lý cá nhân, hàng mẫu, hàng triển lãm hội chợ, hàng tính khiết (Pa) dùng làm thuốc thử trong phân tích hóa học, quà biếu và muối mỹ phẩm.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nhập khẩu muối (sau đây gọi chung là người nhập khẩu); các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu.

## **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính): là hợp chất, có thành phần chính là natri clorua (công thức hóa học: NaCl), được sản xuất từ nước biển; khai thác từ mỏ muối sử dụng cho ăn, uống, làm nguyên liệu cho các ngành sản xuất công nghiệp, hóa chất, thực phẩm, y tế và các ngành khác.

2. Muối thực phẩm (muối ăn) có mã HS 2501.00.10: là muối có hàm lượng natri clorua cao, dư lượng kim loại nặng ở mức cho phép, được sử dụng cho ăn trực tiếp và chế biến thực phẩm.

3. Muối công nghiệp: là muối thô sản xuất ra trên đồng muối có mã HS 2501.00.90 hoặc khai thác từ mỏ muối có mã HS 2501.00.20, được sơ chế để loại bớt tạp chất, có hàm lượng natri clorua cao được sử dụng trong ngành công nghiệp hóa chất hoặc làm nguyên liệu để chế biến muối tinh và các ngành khác.

4. Muối tinh có mã HS 2501.00.90: là muối đã được chế biến theo phương pháp nghiền rửa, hoặc tái kết tinh hoặc kết tinh trong chân không được sử dụng trong ngành công nghiệp thực phẩm, y tế, xử lý nước và các ngành khác.

5. Lô hàng muối nhập khẩu: là tập hợp một chủng loại muối được xác định về số lượng, có cùng tên gọi, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật, của cùng một cơ sở sản xuất và thuộc cùng một bộ hồ sơ nhập khẩu.

6. Phòng thử nghiệm đạt tiêu chuẩn VILAS lĩnh vực hóa: là phòng thử nghiệm đáp ứng các điều kiện theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2005 được Văn phòng Công nhận chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ đánh giá, cấp Chứng chỉ công nhận phòng thử nghiệm VILAS lĩnh vực hóa có đối tượng thử là muối natri clorua (Danh sách được công bố trên Website [www.boa.gov.vn](http://www.boa.gov.vn) để người nhập khẩu lựa chọn sử dụng dịch vụ thử nghiệm chất lượng của sản phẩm, hàng hóa phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước).

## **Điều 4. Căn cứ kiểm tra**

1. Đối với nhập khẩu muối thực phẩm (muối ăn): Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 3974-2007 về muối thực phẩm.

2. Đối với nhập khẩu muối tinh: Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9639-2013 muối (natri clorua) tinh.

3. Đối với nhập khẩu muối công nghiệp: Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9640-2013 muối (natri clorua) công nghiệp.



4. Đối với nhập khẩu muối các loại quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này: Các chỉ tiêu về kim loại nặng trong muối theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 8-2:2011/BYT đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

#### **Điều 5. Chất lượng muối nhập khẩu**

Các loại muối nhập khẩu thuộc nhóm 2501 theo Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu do Bộ Tài chính ban hành, phải đáp ứng các chỉ tiêu chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chất lượng muối nhập khẩu tương ứng quy định tại Điều 4 và Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

#### **Điều 6. Phương thức kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu và lấy mẫu thử nghiệm, lưu mẫu**

##### **1. Phương thức kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu:**

Áp dụng phương thức kiểm tra chặt về chất lượng muối nhập khẩu. Tất cả các lô hàng muối nhập khẩu đều được kiểm tra, đánh giá về chất lượng khi nhập khẩu.

##### **2. Lấy mẫu thử nghiệm và lưu mẫu:**

a) Khi lô hàng muối về đến cửa khẩu, người nhập khẩu liên hệ với cơ quan Hải quan cửa khẩu nhập để làm thủ tục hải quan, lấy mẫu muối theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 6 của Thông tư này và đưa hàng hóa về kho bảo quản theo quy định của cơ quan Hải quan.

b) Mẫu đại diện của lô hàng muối nhập khẩu được lấy theo phương pháp lấy ngẫu nhiên, có sự chứng kiến của đại diện cơ quan Hải quan cửa khẩu nhập và được chia làm 03 phần: 01 mẫu thử nghiệm; 01 mẫu lưu tại cơ quan kiểm tra; và 01 mẫu người nhập khẩu lưu. Số lượng mỗi mẫu tối thiểu 200 gram, tối đa 500 gram đủ để thử nghiệm các chỉ tiêu cần kiểm tra theo quy định. Mẫu muối được đựng trong hộp hoặc chai nhựa kín có dán số hiệu niêm phong của cơ quan Hải quan. Đại diện người nhập khẩu và cơ quan Hải quan lập biên bản lấy mẫu muối nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Trong thời hạn không quá 03 (ba) ngày làm việc, người nhập khẩu phải giao mẫu thử nghiệm cho phòng thử nghiệm đạt tiêu chuẩn VILAS lĩnh vực hóa. Các chỉ tiêu kỹ thuật yêu cầu phân tích đối với mẫu thử nghiệm của lô hàng muối nhập khẩu được quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này. Chi phí lấy mẫu và thử nghiệm chất lượng mẫu muối nhập khẩu do người nhập khẩu chi trả.

d) Thời gian lưu mẫu tại cơ quan kiểm tra và người nhập khẩu trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày cơ quan kiểm tra ra Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu.

**Chương II**  
**NỘI DUNG, THỦ TỤC KIỂM TRA VÀ**  
**XỬ LÝ KẾT QUẢ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG MUỐI NHẬP KHẨU**

**Điều 7. Nội dung kiểm tra**

Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra theo các nội dung sau:

1. Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này.
2. Kiểm tra sự phù hợp giữa mẫu, kết quả thử nghiệm mẫu của lô hàng muối nhập khẩu với nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu, yêu cầu chất lượng muối nhập khẩu tương ứng quy định tại Điều 4 và Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
3. Tổ chức đánh giá lại chất lượng lô hàng muối nhập khẩu khi có khiếu nại, tố cáo về chất lượng đối với lô hàng muối nhập khẩu.

**Điều 8. Hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu**

Người nhập khẩu gửi 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến cơ quan kiểm tra quy định tại Điều 11 Thông tư này, hồ sơ gồm:

1. Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.
2. Bản sao chụp các giấy tờ sau:
  - a) Hợp đồng mua bán hàng hóa (là bản tiếng Việt hoặc bản tiếng Anh, nếu là ngôn ngữ khác thì người nhập khẩu phải nộp kèm bản dịch ra tiếng Việt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung bản dịch);
  - b) Hóa đơn;
  - c) Danh mục hàng hóa;
  - d) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa;
  - đ) Vận đơn;
  - e) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu;
  - g) Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan (nếu có);

3. Bản sao có chứng thực: Giấy chứng nhận lưu hành tự do (viết tắt là CFS) đối với muối ăn do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp theo quy định tại Thông tư 63/2010/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc quy định Giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Bản chính các giấy tờ sau:

a) Biên bản lấy mẫu theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này và mẫu muối nhập khẩu theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 6 Thông tư này;

b) Kết quả thử nghiệm mẫu muối nhập khẩu do phòng thử nghiệm đạt tiêu chuẩn VILAS lĩnh vực hóa cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 9. Thủ tục kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu**

1. Cơ quan kiểm tra tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng muối của người nhập khẩu. Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan kiểm tra trả lời về tính hợp lệ của hồ sơ và xác nhận vào “Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu” theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này. Trong đó, cơ quan kiểm tra xác nhận hồ sơ đầy đủ hoặc xác nhận các thành phần hồ sơ còn thiếu và người nhập khẩu có trách nhiệm bổ sung đủ hồ sơ trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc.

2. Trường hợp người nhập khẩu không bổ sung đủ hồ sơ, cơ quan kiểm tra xử lý theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư này.

3. Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng, cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra theo nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 7 Thông tư này và ra “Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu” như sau:

a) Trường hợp mẫu của lô hàng muối nhập khẩu phù hợp với nội dung hồ sơ đăng ký và có kết quả thử nghiệm mẫu muối nhập khẩu đáp ứng yêu cầu chất lượng muối nhập khẩu tương ứng quy định tại Điều 4 và Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, cơ quan kiểm tra ra “Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu” xác nhận lô hàng đáp ứng yêu cầu chất lượng muối nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, gửi tới người nhập khẩu và cơ quan Hải quan để làm thủ tục thông quan cho lô hàng.

b) Trường hợp mẫu của lô hàng muối nhập khẩu không phù hợp với nội dung hồ sơ đăng ký hoặc có kết quả thử nghiệm mẫu muối nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu chất lượng muối nhập khẩu tương ứng quy định tại Điều 4 và Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, cơ quan kiểm tra ra “Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu” xác nhận lô hàng không đáp ứng yêu cầu chất lượng theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó nêu rõ các nội dung không đạt yêu cầu, gửi tới người nhập khẩu và cơ quan Hải quan.

4. Cách thức trả kết quả: Theo đề nghị của người nhập khẩu, trả kết quả trực tiếp tại cơ quan kiểm tra quy định tại Điều 11 hoặc gửi qua đường bưu điện tới người nhập khẩu, chi phí gửi bưu điện do người nhập khẩu trả.



5. Điều kiện lô hàng muối nhập khẩu được phép đưa vào sản xuất hoặc lưu thông trên thị trường:

a) Cơ quan Hải quan chỉ hoàn thành việc thông quan cho lô hàng khi cơ quan kiểm tra quy định tại Điều 11 của Thông tư này có "Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu" xác nhận lô hàng đáp ứng được yêu cầu chất lượng muối nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Người nhập khẩu có trách nhiệm bảo quản hàng hóa theo quy định của cơ quan Hải quan cho đến khi cơ quan kiểm tra có "Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu" xác nhận lô hàng đáp ứng yêu cầu chất lượng muối nhập khẩu và cơ quan Hải quan thông quan trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu, mới được phép đưa muối vào sản xuất hoặc lưu thông trên thị trường.

#### **Điều 10. Biện pháp xử lý lô hàng muối nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu chất lượng**

1. Trường hợp kết quả thử nghiệm mẫu muối nhập khẩu không phù hợp với nội dung hồ sơ đăng ký hoặc yêu cầu chất lượng muối nhập khẩu tương ứng quy định tại Điều 4 và Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được "Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu", người nhập khẩu có thể gửi văn bản đề nghị phòng thử nghiệm đạt tiêu chuẩn VILAS lĩnh vực hóa thực hiện thử nghiệm lại chất lượng mẫu muối nhập khẩu mà người nhập khẩu đang lưu. Kết quả thử nghiệm này là căn cứ để cơ quan kiểm tra xử lý, kết luận cuối cùng. Chi phí thử nghiệm do người nhập khẩu chi trả.

2. Trường hợp người nhập khẩu không bổ sung đủ hồ sơ trong thời gian quy định tại Khoản 1 Điều 9 Thông tư này và không giải trình rõ nguyên nhân với cơ quan kiểm tra, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn bổ sung hồ sơ, cơ quan kiểm tra sẽ không tiến hành kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu.

3. Trường hợp có khiếu nại, tố cáo trong quá trình kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu, cơ quan kiểm tra tiến hành lấy mẫu để thử nghiệm lại chất lượng lô hàng muối nhập khẩu đó. Chi phí lấy mẫu và thử nghiệm lại chất lượng muối nhập khẩu do cơ quan kiểm tra chi trả và được bố trí trong dự toán kinh phí hoạt động của cơ quan kiểm tra. Kết quả thử nghiệm lại chất lượng muối nhập khẩu do phòng thử nghiệm đạt tiêu chuẩn VILAS lĩnh vực hóa cấp là căn cứ pháp lý để cơ quan kiểm tra xử lý, kết luận cuối cùng.

Trường hợp kết quả thử nghiệm lại chất lượng muối nhập khẩu đối với lô hàng muối nhập khẩu không phù hợp với yêu cầu chất lượng muối nhập khẩu tương ứng quy định tại Điều 4 và Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, người nhập khẩu phải hoàn trả lại chi phí lấy mẫu và thử nghiệm lại chất lượng mẫu muối nhập khẩu cho cơ quan kiểm tra.

4. Tùy theo mức độ, hành vi vi phạm các quy định tại Thông tư này, người nhập khẩu phải bị xử phạt vi phạm hành chính và thực hiện các biện pháp khắc phục như tái xuất hoặc tái chế lô hàng muối nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 80/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

### **Chương III** **TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN** **CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN**

#### **Điều 11. Cơ quan kiểm tra**

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo, giao nhiệm vụ cho Chi cục Phát triển nông thôn thực hiện việc kiểm tra, giám sát đối với hàng hóa muối nhập khẩu của người nhập khẩu theo quy định của Thông tư này.

##### **1. Trách nhiệm:**

a) Thực hiện việc kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu trên địa bàn quản lý, đảm bảo tính chính xác, trung thực, khách quan khi kiểm tra và bảo mật thông tin của người nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

b) Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu; tổ chức việc kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu theo đúng quy định của Thông tư này; thông báo kết quả kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu; chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu;

c) Tiếp nhận và giải quyết kịp thời, đúng quy định khi có khiếu nại, tố cáo trong quá trình kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu;

d) Phối hợp với cơ quan Hải quan giám sát người nhập khẩu bảo quản nguyên trạng lô hàng cho đến khi cơ quan kiểm tra có “Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu” xác nhận lô hàng đáp ứng yêu cầu chất lượng muối nhập khẩu theo quy định của Thông tư;

đ) Lưu trữ đầy đủ hồ sơ kiểm tra; định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối) kết quả kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục VII của Thông tư này.

##### **2. Quyền hạn:**

a) Yêu cầu người nhập khẩu cung cấp các thông tin, tài liệu có liên quan đến lô hàng muối nhập khẩu để phục vụ công tác kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu;

b) Kiến nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xử lý vi phạm đối với người nhập khẩu không thực hiện đúng quy định về kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu;

c) Yêu cầu người nhập khẩu tiến hành các biện pháp xử lý lô hàng không đạt yêu cầu về chất lượng theo quy định tại Khoản 4 Điều 10 của Thông tư này; giám sát việc xử lý và kết quả xử lý.

## **Điều 12. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu muối**

### 1. Nghĩa vụ:

a) Đăng ký và thực hiện quy định về kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu theo quy định của Thông tư này;

b) Bảo quản nguyên trạng lô hàng theo quy định tại mục b, Khoản 5 Điều 9 của Thông tư này;

c) Chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính (nếu có) và chịu sự giám sát của cơ quan có thẩm quyền;

d) Thanh toán các chi phí lấy mẫu, thử nghiệm chất lượng muối nhập khẩu theo quy định hiện hành và các khoản chi phí thực tế trong việc xử lý lô hàng không đạt yêu cầu chất lượng muối nhập khẩu.

### 2. Quyền lợi:

a) Được lựa chọn phòng thử nghiệm đạt tiêu chuẩn VILAS lĩnh vực hóa để thử nghiệm chất lượng muối nhập khẩu;

b) Được đề nghị cơ quan kiểm tra xem xét lại kết quả kiểm tra hoặc yêu cầu tái kiểm tra;

c) Được quyền khiếu nại, tố cáo mọi hành vi sai trái của cơ quan kiểm tra, phòng thử nghiệm theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

## **Điều 13. Phòng thử nghiệm đạt tiêu chuẩn VILAS lĩnh vực hóa**

### 1. Nghĩa vụ:

a) Tuân thủ đúng quy trình thử nghiệm chất lượng muối nhập khẩu, đảm bảo năng lực về nhân sự, thiết bị thử nghiệm và bảo mật thông tin của người nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

b) Trả kết quả thử nghiệm đúng hạn cho cơ quan kiểm tra và người nhập khẩu. Đảm bảo kết quả thử nghiệm chính xác, khách quan và chịu trách nhiệm về kết quả thử nghiệm;

c) Bồi thường vật chất cho người nhập khẩu về hậu quả do những sai sót trong việc thử nghiệm do mình thực hiện theo các quy định hiện hành;

d) Lưu trữ hồ sơ, tài liệu liên quan đến hoạt động thử nghiệm đúng quy định và xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu;

đ) Chấp hành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

### 2. Quyền lợi:

a) Thu phí thử nghiệm theo quy định hiện hành;

b) Từ chối cung cấp thông tin liên quan đến kết quả thử nghiệm cho bên thứ ba, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.



## **Chương IV** **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 14. Điều khoản chuyển tiếp**

Tiếp tục áp dụng quy định tại Thông tư số 60/2011/TT-BNNPTNT ngày 09/9/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra về chất lượng muối nhập khẩu và Thông tư số 68/2011/TT-BNNPTNT ngày 20/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, thay thế một số nội dung của Thông tư số 60/2011/TT-BNNPTNT ngày 09/9/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra về chất lượng muối nhập khẩu đối với các lô hàng muối nhập khẩu đã ký hợp đồng nhập khẩu và đáp ứng một trong các điều kiện sau:

1. Đã xếp hàng lên phương tiện vận tải, có ngày xếp hàng ghi trên vận tải đơn (đối với hàng vận chuyên bằng đường biển, đường sắt, đường hàng không) hoặc ngày hàng về đến cửa khẩu (đối với hàng vận chuyên bằng đường bộ) trước ngày Thông tư này có hiệu lực.

2. Đã mở tín dụng thư (L/C) hoặc có chứng từ thanh toán trước ngày Thông tư này có hiệu lực.

### **Điều 15. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 thay thế Thông tư số 60/2011/TT-BNNPTNT ngày 09/9/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra về chất lượng muối nhập khẩu và Thông tư số 68/2011/TT-BNNPTNT ngày 20/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, thay thế một số nội dung của Thông tư số 60/2011/TT-BNNPTNT ngày 09/9/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra về chất lượng muối nhập khẩu.

### **Điều 16. Tổ chức thực hiện**

1. Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối:

a) Chỉ đạo việc kiểm tra chất lượng đối với muối nhập khẩu; hướng dẫn công tác kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu; giám sát hoạt động của các cơ quan kiểm tra ở địa phương trong việc kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết quả kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Chỉ đạo, giao nhiệm vụ cho Chi cục Phát triển nông thôn thực hiện việc kiểm tra, giám sát đối với hàng hóa muối nhập khẩu của người nhập khẩu trên địa bàn quản lý theo quy định của Thông tư này;

b) Xử lý theo thẩm quyền các trường hợp muối nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu chất lượng (nếu có) theo quy định của pháp luật;

c) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí kinh phí thực hiện kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu trên địa bàn quản lý theo quy định của Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối) để xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ;
- Các Bộ: Tài Chính; Công Thương; Khoa học và Công nghệ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tổng cục Hải quan;
- Cục Kiểm tra Văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các Cục, Vụ, Thanh tra, Văn phòng Bộ NN&PTNT;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Website Chính phủ; Công báo Chính phủ;
- Website Bộ NN&PTNT;
- Website Cục Chế biến NLTS và NM;
- Lưu: VT, CB.(100)

KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG



Vũ Văn Tám

**Phụ lục I**  
**YÊU CẦU KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG MUỐI NHẬP KHẨU**  
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 34 /2014/TT-BNNPTNT  
 ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



TT	Tên chỉ tiêu	Mã hàng muối nhập khẩu			Ghi chú	
		HS 2501.00.10	HS 2501.00.90 hoặc HS 2501.00.20	HS 2501.00.90		
I	Tên TCVN	TCVN 3974:2007 Muối thực phẩm	TCVN 9640:2013 Muối (natri clorua) công nghiệp	TCVN 9639:2013 Muối (natri clorua) tinh		
II	Phạm vi áp dụng	Sử dụng cho ăn trực tiếp và chế biến thực phẩm	Sử dụng trong ngành công nghiệp hóa chất hoặc làm nguyên liệu để chế biến muối tinh và các ngành khác	Sử dụng trong ngành công nghiệp thực phẩm, y tế, xử lý nước và các ngành khác		
II	<b>Chỉ tiêu cảm quan</b>					
1	Màu sắc	Trắng, trắng ánh xám, trắng ánh vàng, trắng ánh hồng.	Trắng trong, trắng, trắng ánh xám, trắng ánh vàng, trắng ánh hồng.	Trắng		
2	Mùi, vị	Không mùi, dung dịch 5% có vị mặn đặc trưng của muối, không có vị lạ.	Không mùi, dung dịch 5% có vị mặn đặc trưng của muối, không có vị lạ.	Không mùi, dung dịch 5% có vị mặn đặc trưng của muối, không có vị lạ.		
3	Trạng thái	Khô, rời	Khô, rời	Khô, rời		
III	<b>Chỉ tiêu hóa lý</b>					
1	Hàm lượng NaCl, tính theo % khối lượng chất khô, không nhỏ hơn	97,00	96,50	99,00		
2	Hàm lượng chất không tan trong nước, tính theo % khối lượng chất khô, không lớn hơn	-	0,30	0,20		
3	Hàm lượng ẩm, tính theo % khối lượng, không lớn hơn	-	6,00	5,00		
4	Hàm lượng các ion, tính theo % khối lượng chất khô, không lớn hơn.	Ca <sup>+2</sup>	-	0,20	0,20	
		Mg <sup>+2</sup>	-	0,15	0,25	
		SO <sub>4</sub> <sup>-2</sup>	-	0,70	0,80	
5	Hàm lượng các ion kim loại, tính theo mg/kg các kim loại tương ứng, không lớn hơn	Hg	0,10	0,10	0,10	QCVN 8-2: 2011/BYT
		Cd	0,50	0,50	0,50	
		As	0,50	0,50	0,50	
		Pb	2,00	2,00	2,00	
		Cu	2,00	2,00	2,00	

A

**Phụ lục II**  
**MẪU THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA**  
**CHẤT LƯỢNG MUỐI NHẬP KHẨU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 34 /2014/TT-BNNPTNT  
ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Tên cơ quan chủ quản  
Tên cơ quan thực hiện kiểm tra  
chất lượng muối nhập khẩu

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /TB-.....

Hà Nội, ngày tháng năm 20

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA**  
**CHẤT LƯỢNG MUỐI NHẬP KHẨU**

1. Tên hàng hóa: .....
2. Mã HS: .....
3. Đặc tính kỹ thuật: .....
4. Xuất xứ/ Nhà sản xuất: .....
5. Khối lượng/ Số lượng: .....
6. Cửa khẩu nhập: .....
7. Thời gian nhập khẩu: .....
8. Thuộc lô hàng có các chứng từ sau: .....
- Hợp đồng số: ..... ngày .....
- Danh mục hàng hóa số: ..... ngày .....
- Hóa đơn số: ..... ngày .....
- Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa số (C/O): ..... ngày .....
- Vận đơn số: ..... ngày .....
- Giấy phép nhập khẩu theo HNTQ (nếu có) số: ..... ngày .....
- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu số: ..... ngày .....
9. Người nhập khẩu: (Tên, địa chỉ, điện thoại, E.mail).....
10. Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu số: ..... ngày .....
11. Căn cứ kiểm tra: Tiêu chuẩn kỹ thuật: .....
- Quy chuẩn kỹ thuật: .....
- Quy định khác: .....
12. Kết quả thử nghiệm mẫu muối nhập khẩu số: ..... do tổ chức: .....
- ..... cấp ngày ..... / ..... / ..... tại: .....

**KẾT QUẢ KIỂM TRA**

**Lô hàng (Số lượng / tên, nhãn hiệu, kiểu loại, mã HS hàng muối nhập khẩu)**

\* **Đáp ứng yêu cầu chất lượng muối nhập khẩu**

\* **Không đáp ứng yêu cầu chất lượng hàng hóa nhập khẩu:**

- Lý do: .....

- Hình thức xử lý: .....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  
(ký tên, đóng dấu)

**Nơi nhận:**

- Người nhập khẩu;
- Hải quan cửa khẩu;
- Lưu: VT, ....



**Phụ lục III**  
**MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA**  
**CHẤT LƯỢNG MUỐI NHẬP KHẨU**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2014/TT-BNNPTNT*  
*ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Tên cơ quan chủ quản  
 Tên tổ chức nhập khẩu  
 Số: /.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
 ....., ngày tháng năm 20.....

**GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA**  
**CHẤT LƯỢNG MUỐI NHẬP KHẨU**

Kính gửi: ..... (Tên cơ quan kiểm tra)

Người nhập khẩu: .....  
 Địa chỉ: .....  
 Điện thoại : ..... Fax : ..... E.mail : .....  
 Địa chỉ bảo quản lô hàng (theo quy định của Cơ quan Hải quan): .....  
 Đề nghị Quý Cơ quan kiểm tra về chất lượng lô hàng muối nhập khẩu sau:

TT	Tên hàng hóa, mã HS	Đặc tính kỹ thuật và Mục đích sử dụng	Xuất xứ, Nhà sản xuất	Khối lượng/ Số lượng	Cửa khẩu nhập	Thời gian nhập khẩu


Hồ sơ kèm theo gồm:		Cơ quan kiểm tra xác nhận
1	<input type="checkbox"/> Hợp đồng (Contract) số: ..... ngày .....	<input type="checkbox"/>
2	<input type="checkbox"/> Danh mục hàng hóa (Packing list) số: ..... ngày .....	<input type="checkbox"/>
3	<input type="checkbox"/> Hóa đơn (Invoice) số: ..... ngày .....	<input type="checkbox"/>
4	<input type="checkbox"/> Vận đơn (Bill of Loading) số: ..... ngày .....	<input type="checkbox"/>
5	<input type="checkbox"/> Tờ khai hàng hóa nhập khẩu số: ..... ngày .....	<input type="checkbox"/>
6	<input type="checkbox"/> Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) số: ..... ngày .....	<input type="checkbox"/>
7	<input type="checkbox"/> Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan (nếu có) số: ..... ngày .....	<input type="checkbox"/>
8	<input type="checkbox"/> Mẫu muối có dán số hiệu niêm phong của Hải quan số: ..... và biên bản lấy mẫu có xác nhận của Hải quan số ..... ngày .....	<input type="checkbox"/>
9	<input type="checkbox"/> Kết quả thử nghiệm chất lượng muối nhập khẩu số: ..... ngày ..... tại: .....	<input type="checkbox"/>
10	<input type="checkbox"/> Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với muối ăn số: ..... ngày .....	<input type="checkbox"/>

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về chất lượng lô hàng muối nhập khẩu phù hợp với yêu cầu kỹ thuật chất lượng muối nhập khẩu đối với mã HS ..... quy định tại phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số: ...../2014/TT-BNNPTNT ngày ..... tháng ..... năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn./

**NGƯỜI NHẬP KHẨU**  
 (ký tên, đóng dấu)

## CƠ QUAN KIỂM TRA XÁC NHẬN TIẾP NHẬN HỒ SƠ ĐĂNG KÝ

1. Hồ sơ đầy đủ về số lượng:  tiếp nhận hồ sơ để kiểm tra các bước tiếp theo.

2. Hồ sơ không đầy đủ về số lượng:  tiếp nhận hồ sơ nhưng cần bổ sung các mục số: ..... trong thời gian 10 ngày làm việc. Sau khi hồ sơ đầy đủ thì kiểm tra các bước tiếp theo theo quy định. 

Vào sổ số: ...../..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**Nơi nhận:**

- Người nhập khẩu;
- Lưu: VT, ...

**Người kiểm tra**  
(ký, ghi rõ họ tên)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  
(ký tên, đóng dấu)

www.LuatVietnam.vn

**Phụ lục IV**  
**MẪU BIÊN BẢN LẤY MẪU**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 34 /2014/TT-BNNPTNT  
ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 20.....

**BIÊN BẢN LẤY MẪU**  
Số .....

1. Người nhập khẩu: .....
2. Địa điểm lấy mẫu: .....
3. Người lấy mẫu: (Họ tên, chức danh, đơn vị): .....
4. Đại diện Cơ quan Hải quan cửa khẩu nhập: (Họ tên, chức vụ, đơn vị) .....
5. Theo quy định của pháp luật về kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu đã tiến hành lấy mẫu đại diện lô hàng nhập khẩu sau:

STT	Tên hàng hóa, mã HS	Tên cơ sở và địa chỉ NSX, NK	Đơn vị tính	Lượng mẫu	Ngày sản xuất, số lô (nếu có)	Ghi chú

6. Tình trạng mẫu:

Mẫu chung được chia làm 03 phần, đựng trong hộp hoặc chai nhựa kín và dán số hiệu niêm phong của Hải quan có sự chứng kiến của các bên, gồm:

- 01 mẫu thử nghiệm, có dán số hiệu niêm phong của Hải quan: .....
- 01 mẫu lưu tại Cơ quan kiểm tra, có dán số hiệu niêm phong của Hải quan: .....
- 01 mẫu lưu tại đơn vị nhập khẩu, có dán số hiệu niêm phong của Hải quan: .....

Biên bản được lập thành 03 bản có giá trị như nhau, đã được các bên thông qua, 01 bản gửi Cơ quan kiểm tra, 01 bản gửi tổ chức thử nghiệm mẫu, 01 bản người nhập khẩu giữ./

**Đại diện cơ quan Hải quan cửa  
khẩu nhập**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Người lấy mẫu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Phụ lục V**  
**CÁC CHỈ TIÊU KỸ THUẬT YÊU CẦU PHÂN TÍCH**  
**ĐỐI VỚI MUỐI NHẬP KHẨU**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2014/TT-BNNPTNT*  
*ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

TT	Tên các chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
I	Loại muối: (theo mã HS)	
II	Chỉ tiêu cảm quan	
1	Màu sắc	
2	Mùi vị	
3	Trạng thái	
III	Chỉ tiêu hóa lý	
1	Hàm lượng NaCl, tính theo % khối lượng chất khô	
2	Hàm lượng chất không tan trong nước, tính theo % khối lượng chất khô	
3	Hàm lượng ẩm, tính theo %	
4	Hàm lượng các ion, tính theo % khối lượng chất khô	
	- Ca <sup>+2</sup>	
	- Mg <sup>+2</sup>	
	- SO <sub>4</sub> <sup>-2</sup>	
5	Hàm lượng các ion, tính theo mg/kg các kim loại tương ứng	
	- Thủy ngân (Hg)	QCVN 8-2: 2011/BYT
	- Cadimi (Cd)	
	- Arsen (As)	
	- Chì (Pb)	
- Đồng (Cu)	TCVN 3974:2007	



**Phụ lục VI**  
**MẪU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM MẪU MUỐI NHẬP KHẨU**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 34 /2014/TT-BNNPTNT*  
*ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**Lô gô của Tổ chức thử nghiệm chất lượng**      **TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN CỦA TỔ CHỨC THỬ NGHIỆM**  
**TÊN TIẾNG ANH**      Địa chỉ:  
**TÊN TỔ CHỨC THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG**      ĐT:  
**TÊN TIẾNG ANH**      Fax:

Số: ...../20...../.....

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM MẪU MUỐI NHẬP KHẨU**

1. Tên mẫu muối: Muối .....
2. Khách hàng: Công ty .....
3. Số lượng mẫu 01 hộp
4. Ngày nhận mẫu ...../...../20.....
5. Tình trạng mẫu Mẫu được dán niêm phong của Hải quan số: .....
- và có xác nhận của các bên tại Biên bản lấy mẫu số ..... ngày ...../...../20.....

TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả	Ghi chú
I	Loại muối (theo mã H.S)		
II	Chỉ tiêu cảm quan:		
	+ Màu sắc		
	+ Mùi vị		
	+ Trạng thái		
III	Chỉ tiêu hóa lý		
1	Hàm lượng NaCl, tính theo % khối lượng chất khô		
2	Hàm lượng chất không tan trong nước, tính theo % khối lượng chất khô		
3	Hàm lượng ẩm tính theo %		
4	Hàm lượng các ion, tính theo % khối lượng chất khô:		
	- Ca <sup>+2</sup>		
	- Mg <sup>+2</sup>		
	- SO <sub>4</sub> <sup>-2</sup>		
5	Hàm lượng các ion, tính theo mg/kg các kim loại tương ứng:		
	- Thủy ngân (Hg)		
	- Cadimi (Cd)		
	- Arsen (As)		
	- Chì (Pb)		
	- Đồng (Cu)		Áp dụng với muối thực phẩm

**Ghi chú:** Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu nêu trên.

**Thử nghiệm viên**  
*(ký, ghi rõ họ tên)*

Hà Nội, ngày tháng năm 20 21  
**Lãnh đạo Tổ chức thử nghiệm**  
*(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

**Phụ lục VII**  
**MẪU BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KIỂM TRA**  
**CHẤT LƯỢNG MUỐI NHẬP KHẨU**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2014/TT-BNNPTNT*  
*ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Tên cơ quan chủ quản  
 Tên cơ quan kiểm tra

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /.....

Hà Nội, ngày tháng năm 20.....

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KIỂM TRA**  
**CHẤT LƯỢNG MUỐI NHẬP KHẨU**  
 (Số liệu Quý ..... năm 20..... tính từ ngày ..... đến ngày .....)

Kính gửi: Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối

1. Tổng số lô hàng đã đăng ký kiểm tra: ..... lô, trong đó:
  - Số lô đã qua kiểm tra đạt yêu cầu: ..... lô (chi tiết xem bảng 1)
  - Số lô đã qua kiểm tra không đạt yêu cầu: ..... lô (chi tiết xem bảng 2)
  - Số lô vi phạm quy định trong quá trình kiểm tra: ..... lô (chi tiết xem bảng 3)
  - Số lô đã đăng ký đang bổ sung hồ sơ: ..... lô (chi tiết xem bảng 4)
2. Tình hình khiếu nại: (lô hàng, doanh nghiệp nhập khẩu, tình hình khiếu nại và giải quyết ...)
3. Kiến nghị: .....

**BẢNG 1. Kết quả kiểm tra chất lượng các lô hàng đạt yêu cầu nhập khẩu**

TT	Tên hàng hóa, mã HS	Tổng số (lô)	Đơn vị tính	Khối lượng	Nguồn gốc, xuất xứ	Mục đích sử dụng
...						

**BẢNG 2. Kết quả kiểm tra chất lượng các lô hàng không đạt yêu cầu nhập khẩu**

TT	Số hồ sơ	Tên người NK	Địa chỉ ĐT/Fax	Tên hàng hóa, mã HS	Số lượng	Xuất xứ	Lý do không đạt	Các biện pháp đã được xử lý
...								

**BẢNG 3. Các lô hàng vi phạm qui định về bảo quản hàng hóa trong thời gian chờ kết quả kiểm tra hoặc không bổ sung đủ hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu**

TT	Giấy đăng ký kiểm tra số	Tên người NK	Địa chỉ ĐT/Fax	Tên hàng hóa NK	Số lượng	Tờ khai HHNK số	Thời gian nhập khẩu
...							

**BẢNG 4. Thống kê các lô hàng đã đăng ký đang bổ sung hồ sơ**

TT	Tên hàng hóa, mã HS	Tổng số (lô)	Đơn vị tính	Khối lượng	Nguồn gốc, xuất xứ	Mục đích sử dụng
...						

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Sở NN&PTNT .....
- Lưu: VT, ....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

(ký tên, đóng dấu)